

Số: /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 239/QĐ-KCNĐN ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về thành lập hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường dự án của Công ty TNHH Superior Multi - Packaging VN tại Đường số 4, KCN An Phước, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 2891/KCNĐN-MT ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Superior Multi - Packaging VN tại văn bản số 02/CV - SMP đề ngày 14 tháng 10 năm 2024 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty tại đường số 4, KCN An Phước, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Superior Multi - Packaging VN (sau đây gọi là chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất thùng thiếc các loại để chứa sơn, hóa chất, sản phẩm hóa dầu, dầu ăn công nghiệp, công suất 4.800 tấn sản phẩm/năm và sản xuất, gia công

tấm kim loại (bao gồm công đoạn in), công suất 10.500 tấn sản phẩm/năm” tại đường số 4, KCN An Phước, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất thùng thiếc các loại để chứa sơn, hóa chất, sản phẩm hóa dầu, dầu ăn công nghiệp, công suất 4.800 tấn sản phẩm/năm và sản xuất, gia công tấm kim loại (bao gồm công đoạn in), công suất 10.500 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 4, KCN An Phước, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3700415238, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 6 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 23 tháng 11 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 5445174541, chứng nhận lần đầu ngày 20 tháng 6 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 10 ngày 29 tháng 12 năm 2023 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3700415238.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất thùng thiếc các loại để chứa sơn, hóa chất, sản phẩm hóa dầu, dầu ăn công nghiệp và sản xuất, gia công tấm kim loại (bao gồm công đoạn in).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 10.000 m².

- Tiêu chí về môi trường: Dự án nhóm II.

- Quy mô: Dự án thuộc nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Sản xuất thùng thiếc các loại để chứa sơn, hóa chất, sản phẩm hóa dầu, dầu ăn công nghiệp, công suất 4.800 tấn sản phẩm/năm và sản xuất, gia công tấm kim loại (bao gồm công đoạn in), công suất 10.500 tấn sản phẩm/năm.

- Tóm tắt quy trình sản xuất của dự án:

+ Quy trình sản xuất thùng thiếc các loại: Nguyên liệu (tấm thiếc bán thành phẩm) → Cắt → Cuốn → Hàn thân → Quét keo → (1) hoặc (2) → Hàn tai → Kiểm tra (thử xì) → Gắn đai → Đóng gói → Thành phẩm.

(1) Sản phẩm dạng thùng: Sấy → Nong – Tạo gân – Mở miệng → Cuốn đáy.

(2) Sản phẩm dạng lon: Cuốn đáy → Cuốn rim.

+ Quy trình sản xuất tấm kim loại (có công đoạn in): Cuộn kim loại → Cắt → In → Sấy → Tráng phủ → Sấy → Phủ lớp WAX → Thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Long Thành;
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa.
- Chủ dự án (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (NT).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải của dự án sau khi thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN An Phước để xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường.

- Chủ dự án đã ký Hợp đồng xử lý nước thải số 81/HĐNT.AP ngày 28/12/2018 với Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa.

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: đạt giới hạn theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Công ty CP Tổng Công ty Tín Nghĩa và tuân thủ theo thủ tục môi trường của KCN do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt phát sinh các nhà vệ sinh với lưu lượng khoảng 12 m³/ngày.đêm được thu gom, xử lý sơ bộ bằng các hầm tự hoại 03 ngăn (bao gồm 03 bể tự hoại, tổng thể tích là 40 m³: 01 bể tại nhà bảo vệ V = 10 m³, 01 bể tại xưởng sản xuất V = 15 m³ và 01 bể tại nhà văn phòng V=15m³) sau đó thu gom bằng đường ống HDPE D150 qua các hố ga và đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của KCN An Phước tại 01 vị trí trên đường số 4.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Bể tự hoại 03 ngăn: 03 bể, tổng thể tích: 40 m³.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN An Phước và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN, đơn vị nhận xử lý nước thải (Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa), không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN An Phước để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn tráng phủ - máy 1.
- Nguồn số 02: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn tráng phủ - máy 2.
- Nguồn số 03: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn tráng phủ (Máy 1 và 2);
- Nguồn số 04: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn in - máy 1.
- Nguồn số 05: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn in - máy 2.
- Nguồn số 06: Nhiệt từ công đoạn WAX (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải);
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ lò đốt ZRS (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải);
- Nguồn số 08: Nhiệt từ công đoạn sấy keo - sản xuất nắp thùng (không có dòng thải do không có hệ thống xử lý khí thải);

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống thoát khí thải sau HTXL công đoạn tráng phủ - máy 1 (Nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả thải: X = 1.200.018; Y = 413.255.
- Dòng khí thải số 02: tương ứng với ống thoát khí thải sau HTXL công đoạn tráng phủ - máy 2 (Nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả thải: X = 1.200.014; Y = 413.268.
- Dòng khí thải số 03: tương ứng với ống thoát khí thải sau HTXL công đoạn tráng phủ (Máy 1 và 2) (Nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả thải: X = 1.200.024; Y = 413.270.
- Dòng khí thải số 04: tương ứng với ống thoát khí thải sau HTXL công đoạn in - máy 1 (Nguồn số 04). Tọa độ vị trí xả thải: X = 1.200.022; Y = 413.261.
- Dòng khí thải số 5: tương ứng với ống thoát khí thải đoạn sau HTXL công đoạn in - máy 2 (Nguồn số 05). Tọa độ vị trí xả thải: X = 1.200.019; Y = 413.263.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $56.200 \text{ m}^3/\text{giờ}$. Trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $9.550 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $9.550 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $18.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $9.550 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $9.550 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả cưỡng bức bằng quạt ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án) và Quy chuẩn kỹ

thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 lần/năm	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.
2	n-Butanol	mg/Nm ³	360		
3	Toluen	mg/Nm ³	750		
4	Xylen	mg/Nm ³	870		
5	Etylbenzen	mg/Nm ³	870		
II	Dòng khí thải số 04, 05				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 lần/năm	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.
2	Benzen	mg/Nm ³	5		
3	n- Hexan	mg/Nm ³	450		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,9$), QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ dự án phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải) và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 01: Hơi dung môi từ công đoạn tráng phủ - máy 1 được thu gom bằng chụp hút có kích thước 1.400 x 1.000 x 350 mm, dày 1,2mm chất liệu inox, qua thiết bị hấp phụ than hoạt tính, qua quạt hút công suất 9.550 m³/giờ và thoát ra ngoài qua ống thải, D500mm.

- Nguồn số 02: Hơi dung môi từ công đoạn tráng phủ - máy 2 được thu gom bằng chụp hút có kích thước 1.400 x 1.000 x 350 mm, dày 1,2mm chất liệu inox, qua thiết bị hấp phụ than hoạt tính, qua quạt hút công suất 9.550 m³/ giờ và thoát ra ngoài qua ống thải, D500mm.

- Nguồn số 03: Hơi dung môi từ công đoạn tráng phủ - máy 1 và 2 được thu gom bằng hai chụp hút có kích thước 1.200 x 3.500 x 200 mm, dày 1,2mm chất liệu inox, qua thiết bị hấp phụ than hoạt tính, qua quạt hút công suất 18.000 m³/ giờ và thoát ra ngoài qua ống thải, D500mm.

- Nguồn số 04: Hơi dung môi từ công đoạn in - máy 1 được thu gom bằng chụp hút có kích thước 11.400 x 1.000 x 350 mm, dày 1,2mm chất liệu inox, qua thiết bị hấp phụ than hoạt tính, qua quạt hút công suất 9.550 m³/ giờ và thoát ra ngoài qua ống thải, D500mm.

- Nguồn số 05: Hơi dung môi từ công đoạn in - máy 2 được thu gom bằng chụp hút có kích thước 11.400 x 1.000 x 350 mm, dày 1,2mm chất liệu inox, qua thiết bị hấp phụ than hoạt tính, qua quạt hút công suất 9.550 m³/ giờ và thoát ra ngoài qua ống thải, D500mm.

- Nguồn số 06: Nhiệt từ công đoạn WAX được thu gom bằng chụp hút kích thước 1.800 x 1.600 x 1.800mm và 1.800 x 700 x 850 mm, chất liệu inox, quạt hút công suất 12.000 m³/giờ và thoát qua ống thải D250m, chiều cao 8m, không có hệ thống xử lý khí thải.

- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ lò đốt ZRS được thải trực tiếp ra môi trường thông qua quạt hút, công suất 21.600 m³/giờ và qua ống thải D600mm, chiều cao 12m, không có hệ thống xử lý khí thải.

- Nguồn số 08: Nhiệt từ công đoạn sấy keo - sản xuất nắp thùng thu gom bằng chụp hút kích thước 1.300 x 5.400 x 500mm, chất liệu thép, quạt hút công suất 24.000 m³/giờ và thoát qua ống thải D600m, chiều cao 6m, không có hệ thống xử lý khí thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 01, 02, 04, 05: 04 hệ thống xử lý, cùng công nghệ và công suất xử lý (tương ứng với dòng khí thải số 01, 02, 04, 05).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Hơi dung môi* → *Chụp hút* → *Quạt hút* → *Thiết bị hấp phụ than hoạt tính* → *Ống thải* → *Khí thải đạt giới hạn cho phép xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 9.550 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tầm lọc than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 03: 01 hệ thống xử lý.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Hơi dung môi* → *Chụp hút* → *Quạt hút* → *Thiết bị hấp phụ than hoạt tính* → *Ống thải* → *Khí thải đạt giới hạn cho phép xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tầm lọc than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên tiến hành kiểm tra các thiết bị; vệ sinh đường ống thu gom.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- 02 hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn tráng phủ, công suất thiết kế 9.550 m³/giờ/hệ thống.

- 01 hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn tráng phủ, công suất thiết kế 18.000 m³/giờ.

- 02 hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn in, công suất thiết kế 9.550 m³/giờ/hệ thống.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

Tại ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: từ máy cuốn.
- Nguồn số 02: từ máy hàn thân.
- Nguồn số 03: từ máy mở miệng.
- Nguồn số 04: từ máy nông gân.
- Nguồn số 05: từ máy cuốn đáy.
- Nguồn số 06: từ máy kiểm tra.
- Nguồn số 07: từ máy cắt cuộn kim loại.
- Nguồn số 08: từ máy tráng phủ.
- Nguồn số 09: từ máy WAX.
- Nguồn số 10: từ quạt hút của HTXL hơi dung môi phát sinh từ công đoạn tráng phủ - máy 1;
- Nguồn số 11: từ quạt hút của HTXL hơi dung môi phát sinh từ công đoạn tráng phủ - máy 2;
- Nguồn số 12: từ quạt hút của HTXL hơi dung môi phát sinh từ công đoạn tráng phủ (Máy 1 và 2);
- Nguồn số 13: từ quạt hút của HTXL hơi dung môi phát sinh từ công đoạn in - máy 1;
- Nguồn số 14: từ quạt hút của HTXL hơi dung môi phát sinh từ công đoạn in - máy 2;
- Nguồn số 15: từ quạt hút của ống thoát nhiệt từ công đoạn WAX;
- Nguồn số 16: từ quạt hút của cửa ống thoát khí thải phát sinh từ lò đốt ZRS.
- Nguồn số 17: từ quạt hút của cửa ống thoát nhiệt từ công đoạn sấy keo - sản xuất nắp thùng;

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107⁰45', múi chiều 3⁰)

- Nguồn số 01: tọa độ (X= 1.200.006; Y = 413.218).
- Nguồn số 02: tọa độ (X=1.200.011; Y = 413.226).
- Nguồn số 03: tọa độ (X=1.200.016, Y = 413.234).
- Nguồn số 04: tọa độ (X=1.200.016; Y = 413.231).
- Nguồn số 05: tọa độ (X=1.200.006, Y = 413.218).
- Nguồn số 06: tọa độ (X=1.200.014, Y = 413.231).
- Nguồn số 07: tọa độ (X=1.200.011, Y = 413.282).
- Nguồn số 08: tọa độ (X = 1.200.018; Y = 413.254).
- Nguồn số 09: tọa độ (X = 1.199.973; Y = 413.273).
- Nguồn số 10: tọa độ (X = 1.200.018; Y = 413.255).
- Nguồn số 11: tọa độ (X = 1.200.014; Y = 413.268).

- Nguồn số 12: tọa độ (X = 1.200.024; Y = 413.270).
- Nguồn số 13: tọa độ (X = 1.200.022; Y = 413.261).
- Nguồn số 14: tọa độ (X = 1.200.019; Y = 413.263).
- Nguồn số 15: tọa độ (X = 1.199.973; Y = 413.274).
- Nguồn số 16: tọa độ (X = 1.200.005; Y = 413.273).
- Nguồn số 17: tọa độ (X = 1.199.983; Y = 413.265).

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- 2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.
- 2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNDN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh dự kiến

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	600
2	Bao bì kim loại dính thành phần nguy hại	18 01 02	Rắn	KS	10.200
3	Bao bì mềm thải dính thành phần nguy hại	18 01 01	Rắn	KS	300
4	Bao bì nhựa dính thành phần nguy hại	18 01 03	Rắn	KS	900
5	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	Rắn	KS	10
6	Dầu máy từ quá trình bảo trì máy móc	17 02 04	Lỏng	KS	120
7	Than hoạt tính thải	12 01 04	Rắn	KS	46
8	Mực in thải từ quá trình sản xuất	08 02 04	Rắn/lỏng	NH	60
9	Chất thải khác có các thành phần nguy hại hữu cơ	19 12 02	Rắn/lỏng/bùn	KS	620
Tổng khối lượng dự kiến phát sinh (kg/năm)					12.856

Ghi chú: Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Nhóm nhựa (bao gồm: bao bì nylon và các loại nhựa khác)	18 01 06	Rắn	TT-R	4.124

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
2	Nhóm giấy	12 08 03	Rắn	TT-R	749
3	Nhóm kim loại (nhôm, kim loại phế liệu khác)	11 04 03	Rắn	TT-R	174.810
4	Nhóm gỗ	11 02 02	Rắn	TT-R	200
5	Bùn thải từ bể tự hoại	10 02 09	Bùn	TT	1.937
6	Hộp mực in thải (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo)	08 02 08	Rắn	TT	10
Tổng khối lượng dự kiến phát sinh (kg/năm)					181.830

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Nhóm thực phẩm	29,95
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	7,49
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		37,44

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại

- Diện tích khu vực lưu chứa: 12,5m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có lưới sắt bao quanh và mái che, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Diện tích khu vực lưu chứa: 12,7m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có lưới sắt bao quanh và mái che, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1 Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít, 120 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

2.3.2. Khu vực lưu giữ: Thùng rác lớn 240 lít được tập trung ở bên ngoài nhà máy, định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa, UBND huyện Long Thành, Sở Tài nguyên và Môi

trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành.

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI